



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng Quý IV Năm 2021 theo các Chuẩn
mục Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín
dụng Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG NGÂN HÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020 (*)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		11,989,885	11,600,808
II	Tiền gửi tại NHNN		64,406,786	45,462,011
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác		141,027,025	90,628,359
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		116,482,138	66,896,194
2	Cho vay các TCTD khác		24,674,217	23,870,946
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(129,330)	(138,781)
IV	Chứng khoán kinh doanh	01	4,847,481	9,273,418
1	Chứng khoán kinh doanh		4,851,335	9,273,542
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD		(3,854)	(124)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	02	196,743	167,933
VI	Cho vay khách hàng		1,291,936,801	1,160,763,403
1	Cho vay khách hàng	03	1,319,980,438	1,178,683,458
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	04	(28,043,637)	(17,920,055)
VII	Chứng khoán đầu tư	05	173,197,947	122,506,670
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		111,419,230	111,904,314
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		62,017,362	11,150,932
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(238,645)	(548,576)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	06	7,806,378	7,887,882
1	Đầu tư vào công ty con		5,699,523	5,829,534
2	Vốn góp liên doanh		2,021,143	1,970,143
3	Đầu tư vào công ty liên kết		244,207	244,207
4	Đầu tư dài hạn khác		153,750	153,750
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(312,245)	(309,752)
IX	Tài sản cố định		10,023,840	9,559,041
1	Tài sản cố định hữu hình		5,746,018	5,464,135
a	Nguyên giá TSCĐ		13,022,924	11,952,507
b	Hao mòn TSCĐ		(7,276,906)	(6,488,372)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		3,723	6,531
a	Nguyên giá TSCĐ		42,447	84,532
b	Hao mòn TSCĐ		(38,724)	(78,001)
3	Tài sản cố định vô hình		4,274,099	4,088,375
a	Nguyên giá TSCĐ		6,108,869	5,670,965
b	Hao mòn TSCĐ		(1,834,770)	(1,582,590)
XI	Tài sản có khác		15,965,757	19,429,323
1	Các khoản phải thu		6,249,153	7,944,875
2	Các khoản lãi, phí phải thu		8,512,915	10,325,495
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		2,446	950
4	Tài sản Có khác		1,601,294	1,558,054
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(400,051)	(400,051)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		1,721,398,643	1,477,278,848

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020 (*)
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	07	23,849,366	16,079,038
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	08	89,597,572	74,794,122
1	Tiền gửi của các TCTD khác		55,699,204	36,812,963
2	Vay các TCTD khác		33,898,368	37,981,159
III	Tiền gửi của khách hàng	09	1,361,011,331	1,205,745,447
IV	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		14,349,996	12,853,270
V	Phát hành giấy tờ có giá	10	122,708,807	63,186,692
VI	Các khoản nợ khác	11	28,814,840	30,385,532
1	Các khoản lãi, phí phải trả		21,163,443	22,074,346
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		7,651,397	8,311,186
VII	Vốn và các quỹ	13	81,066,731	74,234,747
1	Vốn của TCTD		64,877,621	54,512,562
a	Vốn điều lệ		50,585,239	40,220,180
b	Thặng dư vốn cổ phần		14,292,382	14,292,382
2	Quỹ của TCTD		7,715,321	7,714,412
3	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		8,473,789	12,007,773
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,721,398,643	1,477,278,848

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020 (*)
1	Bảo lãnh vay vốn		10,285,614	6,406,698
2	Cam kết giao dịch hối đoái		3,814,183	2,723,799
	- Cam kết mua ngoại tệ		2,816,946	1,581,271
	- Cam kết bán ngoại tệ		997,237	1,142,528
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		123,326,434	79,536,119
4	Bảo lãnh khác		167,745,685	154,869,239
5	Các cam kết khác		8,355,060	12,696,460

(*) Số đầu kỳ là số trên báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Người lập

Nguyễn Thị Hương
Giang

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng giám đốc



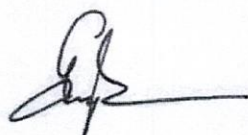
Nguyễn Thiên Hoàng

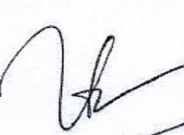
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG NGÂN HÀNG
Quý IV/2021

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Trong kỳ		Lũy kế đầu năm đến thời điểm báo cáo	
			Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	23,993,269	25,042,669	98,199,531	97,823,448
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	(13,639,947)	(14,954,111)	(53,042,755)	(63,573,497)
I	Thu nhập lãi thuần		10,353,322	10,088,558	45,156,776	34,249,951
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2,221,135	1,977,069	7,819,506	6,542,407
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(773,455)	(637,020)	(2,333,786)	(2,077,408)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		1,447,680	1,340,049	5,485,720	4,464,999
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		653,349	470,484	1,820,381	1,700,945
IV	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	16	(50,698)	(68,352)	393,302	397,386
V	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	17	580,516	504,343	236,953	1,513,693
5	Thu nhập từ hoạt động khác		3,116,689	4,423,153	8,750,224	7,920,218
6	Chi phí hoạt động khác		(1,946,074)	(2,107,467)	(2,844,060)	(2,866,016)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác		1,170,615	2,315,686	5,906,164	5,054,202
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	18	93,725	190	288,045	157,570
VIII	Chi phí hoạt động	19	(5,657,763)	(5,884,647)	(17,888,831)	(16,344,211)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		8,590,746	8,766,311	41,398,510	31,194,535
X	Chi phí/hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng		(5,890,350)	(7,051,431)	(28,793,791)	(22,864,244)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		2,700,396	1,714,880	12,604,719	8,330,291
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(532,648)	(344,537)	(2,484,683)	(1,640,000)
8	Thu nhập/ (chi phí) thuế TNDN hoãn lại		1,496	(52)	1,496	(52)
XII	Chi phí thuế TNDN		(531,152)	(344,589)	(2,483,187)	(1,640,052)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		2,169,244	1,370,291	10,121,532	6,690,239

Lợi nhuận sau thuế năm 2021 và Quý 4/2021 tăng tốt so với cùng kỳ năm trước nhờ đẩy mạnh việc cơ cấu nền vốn, gia tăng nguồn thu dịch vụ, thu ngân hàng số và thu nợ ngoại bảng.

Người lập

Nguyễn Thị Hương
Giang

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Thiên Hoàng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NGÂN HÀNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

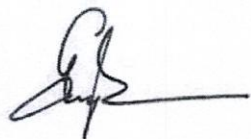
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chi tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Kỳ này (từ 01/01/2021 đến 31/12/2021) (3)	Kỳ trước (từ 01/01/2020 đến 31/12/2020) (4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		99,796,492	100,464,087
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương		(53,953,660)	(65,861,880)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		5,485,718	4,464,999
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		2,144,435	3,951,233
5	Chi hoạt động khác		(2,099,980)	(1,974,407)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		8,038,030	7,021,354
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(16,549,926)	(15,976,887)
8	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ		(2,322,707)	(1,985,238)
			40,538,402	30,103,261
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(3,648,374)	(15,790,491)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh, đầu tư chứng khoán		(45,743,526)	14,117,938
11	(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(28,809)	(75,803)
12	(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(141,296,977)	(97,127,408)
13	(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(18,679,455)	(25,027,440)
14	Giảm khác về tài sản hoạt động		1,013,813	146,365
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(2,095,273)	(4,365,453)
16	Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		14,803,450	6,704,784
17	Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		165,131,484	23,405,087
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		59,522,116	414,330
19	Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		1,496,725	466,849
20	(Giảm) công nợ khác		(2,113,093)	(1,888,554)
21	Chi từ các quỹ của TCTD		(895)	(198)
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD			68,899,588	(68,916,733)

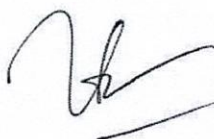
STT	Chi tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Kỳ này	Kỳ trước
			(từ 01/01/2021 đến 31/12/2021)	(từ 01/01/2020 đến 31/12/2020)
			(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định		(1,763,038)	(952,048)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		7,656	8,409
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(4,931)	(1,154)
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(51,000)	-
5	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		248,045	157,570
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(1,563,268)	(787,223)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(1,261,627)	(2,605,859)
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			(1,261,627)	(2,605,859)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			66,074,693	(72,309,815)
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ			96,034,432	168,344,247
VI Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ			162,109,125	96,034,432

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng giám đốc




Nguyễn Thiên Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NGÂN HÀNG

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “BIDV” hoặc “Ngân hàng”) được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo các Quyết định: (i) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015, (ii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2017, (iii) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 4 năm 2018, (iv) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2018, (v) Quyết định số 103/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2020, (vi) Quyết định số 103/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2020 và (vii) Quyết định số 1506/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 09 năm 2021) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 26 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 06 tháng 10 năm 2021.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN Việt Nam quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN Việt Nam; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại như dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ môi giới tiền tệ; lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng; hoạt động mua nợ; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng theo văn bản chấp thuận của NHNN và các quy định của pháp luật.

2. Hình thức sở hữu vốn

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 số vốn điều lệ của Ngân hàng là 50.585.239 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 40.967.755 triệu đồng (chiếm 80,99% vốn điều lệ), phần vốn của cổ đông chiến lược KEB Hana là 7.587.786 triệu đồng (chiếm 15,00% vốn điều lệ) và phần vốn của các cổ đông khác là 2.029.698 triệu đồng (chiếm 4,01% vốn điều lệ).

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ
Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch HĐQT
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Yoo, Je Bong	Ủy viên
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Ủy viên
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên
Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Huy	Ủy viên độc lập
Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên

3.2. Thành phần Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ
Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên chuyên trách

4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ
Ông Lê Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Sung Ki Jung	Thành viên Ban điều hành
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Từ Quốc Học	Trưởng khối Pháp chế và kiểm soát tuân thủ
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng

5. Trụ sở chính, số lượng chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có Trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, với tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021 là một trăm tám mươi chín (189) chi nhánh trong nước và một (01) chi nhánh nước ngoài, tám trăm chín mươi lăm (895) phòng giao dịch và là một trong bốn ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

6. Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có mười (10) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	ĐKKD/QĐ thành lập	Ngành nghề hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 14 tháng 05 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	79,94%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC16/KDBH ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60,00%
5	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC")	B7.09.148 ngày 14 tháng 08 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	98,50%
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	33,15%

7	Ngân Hàng Liên Doanh Lào Việt ("LVB")	985-326 ngày 10 tháng 06 năm 1999 và bản sửa đổi bổ sung mới nhất số 004-15/KH-ĐT4 ngày 24 tháng 8 năm 2015 do Ủy Ban Quản lý Đầu tư Nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
8	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumi-Trust ("BSL")	0100777569 ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50,00%
9	Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (*)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98,50%
10	Công ty Bảo hiểm Campuchia - Việt Nam (*)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	50,23%

(*): Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

Trong năm, Công ty con của Ngân hàng là Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Quốc tế ("IIDC") đã giải thể.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 24,688 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng trong các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng") được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18 tháng 4 năm 2007, các văn bản sửa đổi bổ sung và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm trong báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. Chính sách kế toán áp dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 tại Thuyết minh số 23).

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào khoản mục “*Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

2.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “*Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối*” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày làm việc cuối cùng của tháng, quý, năm. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được ghi vào khoản mục “*Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”) có hiệu lực ngày 01 tháng 10 năm 2021, thay thế Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, lãi phải thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi phải thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào

báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

4. Kế toán các khoản thu từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Thu phí từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng, hoạt động đầu tư (trái phiếu,...) được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động mua, bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 11 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam (“CIC”) của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 07 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 và Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ

nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng trong năm tài chính.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 11. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài; khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước và khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Sử dụng dự phòng rủi ro

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5, khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, cá nhân bị chết hoặc mất tích và để xử lý tổn thất về tài sản đối với khoản nợ theo quy định tại Điều 18 của Thông tư 11.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán

6.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

6.2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng

Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

6.3. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

6.4. Dự phòng các khoản kinh doanh, đầu tư chứng khoán

Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày tại mục 5. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên tài khoản “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”. Dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

9. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị thuần (xác định bằng GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

10. Vốn chủ sở hữu

10.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

10.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

10.3. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

10.4. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- Các quỹ khác (nếu có) trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: Triệu đồng VN

1. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2021	31/12/2020
Chứng khoán Nợ	4,851,335	9,273,542
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	4,851,335	9,273,542
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(3,854)	(124)
Tổng	4,847,481	9,273,418

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập BCTC)		
	Tài sản	Công Nợ	Giá trị thuần
Tại 31/12/2021	65,252,846	(65,056,103)	196,743
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	63,993,716	(63,814,006)	179,710
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	11,834,896	(11,801,648)	33,248
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	52,158,820	(52,012,358)	146,462
Công cụ tài chính phái sinh khác	1,259,130	(1,242,097)	17,033
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	1,259,130	(1,242,097)	17,033
Tại 31/12/2020	51,428,536	(51,260,603)	167,933
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	50,144,104	(49,980,238)	163,866
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7,419,184	(7,394,060)	25,124
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	42,724,920	(42,586,178)	138,742
Công cụ tài chính phái sinh khác	1,284,432	(1,280,365)	4,067
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	1,284,432	(1,280,365)	4,067

3. Cho vay khách hàng

	31/12/2021	31/12/2020
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1,310,544,976	1,168,426,461
Các khoản trả thay khách hàng	300,438	726,281
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	9,135,024	9,530,716
Tổng	1,319,980,438	1,178,683,458

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2021	31/12/2020
Nợ đủ tiêu chuẩn	1,294,245,095	1,147,789,074
Nợ cần chú ý	13,773,068	11,294,942
Nợ dưới tiêu chuẩn	2,409,257	1,625,183
Nợ nghi ngờ	3,361,086	2,335,795
Nợ có khả năng mất vốn	6,191,932	15,638,464
Tổng	1,319,980,438	1,178,683,458

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
Nợ ngắn hạn	857,139,935	747,614,673
Nợ trung hạn	66,675,593	62,386,833
Nợ dài hạn	396,164,910	368,681,952
Tổng	<u>1,319,980,438</u>	<u>1,178,683,458</u>

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Tại 01/01/2021	8,341,699	9,578,356
Số trích lập/hoàn nhập	1,517,904	27,284,624
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(18,679,455)
Tăng khác	509	-
Tại 31/12/2021	<u>9,860,112</u>	<u>18,183,525</u>
Tại 01/01/2020	7,827,424	5,692,328
Số trích lập/hoàn nhập	514,312	20,298,550
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(16,412,522)
(Giảm) khác	(37)	-
Tại 31/12/2020	<u>8,341,699</u>	<u>9,578,356</u>

5. Chứng khoán đầu tư

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	111,264,737	111,778,854
Chứng khoán Nợ	111,404,630	111,889,714
- Chứng khoán Chính phủ	61,752,331	78,603,975
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	43,254,123	26,621,204
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	6,398,176	6,664,535
Chứng khoán Vốn	14,600	14,600
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	14,600	14,600
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(154,493)	(125,460)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	61,933,210	10,727,816
Giá trị chứng khoán	62,017,362	11,150,932
- Chứng khoán Chính phủ	54,355,106	1,572,806
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	7,624,531	9,557,792
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	37,725	20,334
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(84,152)	(423,116)

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích theo loại hình đầu tư:

	31/12/2021	31/12/2020
Các khoản đầu tư vào công ty con	5,699,523	5,829,534
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2,021,143	1,970,143
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	244,207	244,207
Các khoản đầu tư dài hạn khác	153,750	153,750
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(312,245)	(309,752)
Tổng	7,806,378	7,887,882

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng
Đầu tư vào TCTD khác	1,505,054		1,505,054	
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	1,505,054	50.00%	1,505,054	50.00%
Đầu tư vào TCKT	760,296		709,296	
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	115,089	55.00%	115,089	55.00%
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	401,000	35.02%	350,000	31.99%
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam	244,207	18.52%	244,207	18.52%
Tổng	2,265,350		2,214,350	

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	31/12/2021	31/12/2020
Vay NHNN	8,056,381	9,932,347
Tiền gửi không kỳ hạn của KBNN	390,030	524,430
Tiền gửi có kỳ hạn của KBNN	10,000,000	-
Tiền gửi của Bộ Tài chính	5,402,955	5,622,261
Tổng	23,849,366	16,079,038

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2021	31/12/2020
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	10,254,184	11,587,863
- Bằng VND	7,349,663	9,335,229
- Bằng vàng và ngoại tệ	2,904,521	2,252,634
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	45,445,020	25,225,100
- Bằng VND	29,220,000	24,509,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	16,225,020	716,100
Vay các TCTD khác	33,898,368	37,981,159
- Bằng VND	6,487	4,361
- Bằng vàng và ngoại tệ	33,891,881	37,976,798
Tổng	89,597,572	74,794,122

9. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2021	31/12/2020
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	262,787,097	216,523,283
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	241,436,535	199,832,680
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	21,350,562	16,690,603
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1,092,937,651	982,713,004
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,063,452,777	963,051,656
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	29,484,874	19,661,348
Tiền gửi vốn chuyên dùng	5,286,583	6,509,160
Tổng	1,361,011,331	1,205,745,447

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	31/12/2021	31/12/2020
Chứng chỉ tiền gửi	79,563,454	23,274,926
Dưới 12 tháng	45,984,800	1,941,598
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	33,576,349	20,330,995
Từ 5 năm trở lên	2,305	1,002,333
Kỳ phiếu	610	620
Dưới 12 tháng	289	297
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	321	323
Trái phiếu	2,000,362	2,000,364
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	61	61
Từ 5 năm trở lên	2,000,301	2,000,303
Trái phiếu tăng vốn BIDV	41,144,381	37,910,782
Tổng	122,708,807	63,186,692

11. Các khoản nợ khác

	31/12/2021	31/12/2020
Các khoản phải trả nội bộ	2,782,749	2,598,271
Các khoản phải trả bên ngoài	3,035,877	3,652,380
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,832,771	2,060,535
Tổng	7,651,397	8,311,186

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	31/12/2020	Phát sinh trong kỳ		31/12/2021
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	8,505	504,924	(535,164)	(21,735)
2. Thuế TNDN	362,893	2,484,683	(2,322,707)	524,869
3. Các loại thuế khác	124,265	893,957	(914,399)	103,823
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.	171,789	22,847	(22,571)	172,065
Tổng	667,452	3,906,411	(3,794,841)	779,022

13. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trừ bỏ sung VDL	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	40,220,180	14,292,382	-	5,137,174	2,577,238	12,007,773	74,234,747
Tăng trong kỳ	10,365,059	-	-	-	6,347	10,121,532	20,492,938
Giảm trong kỳ	-	-	-	(5,438)	-	(13,655,516)	(13,660,954)
Số dư cuối kỳ	50,585,239	14,292,382	-	5,131,736	2,583,585	8,473,789	81,066,731

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số
Số dư tại ngày 31/12/2021			
Vốn đầu tư của Nhà nước	40,967,755	-	40,967,755
Vốn góp của cổ đông khác	9,617,484	-	9,617,484
Thặng dư vốn cổ phần	14,292,382	-	14,292,382
Tổng	64,877,621	-	64,877,621
Số dư tại ngày 31/12/2020			
Vốn đầu tư của Nhà nước	32,573,242	-	32,573,242
Vốn góp của cổ đông khác	7,646,938	-	7,646,938
Thặng dư vốn cổ phần	14,292,382	-	14,292,382
Tổng	54,512,562	-	54,512,562

13.3. Cổ phiếu:

	31/12/2021	31/12/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,058,523,816	4,022,018,040
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	961,748,355	764,693,879
- Cổ phiếu phổ thông	961,748,355	764,693,879
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang được lưu hành	5,058,523,816	4,022,018,040
- Cổ phiếu phổ thông	5,058,523,816	4,022,018,040
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu
Đơn vị: Cổ phần		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Triệu đồng VN

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	2,159,029	2,578,545
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	87,535,522	85,090,858
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	6,117,971	7,628,112
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	160,940	160,250
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	5,957,031	7,467,862
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1,925,199	1,939,057
Thu khác từ hoạt động tín dụng	461,810	586,876
Tổng	98,199,531	97,823,448

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	46,935,721	55,496,539
Trả lãi tiền vay	1,006,570	1,702,394
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	4,945,960	5,509,079
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	474
Chi phí hoạt động tín dụng khác	154,504	865,011
Tổng	53,042,755	63,573,497

16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	712,884	887,189
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(315,851)	(489,679)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(3,731)	(124)
Tổng	393,302	397,386

17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán đầu tư

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	423,015	1,853,760
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(2,252)	(982)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(183,810)	(339,085)
Tổng	236,953	1,513,693

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	288,045	157,570
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	288,045	157,570
Tổng	288,045	157,570

19. Chi phí hoạt động

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	36,870	42,613
2. Chi phí cho nhân viên:	10,508,356	9,379,579
- Chi lương và phụ cấp	8,413,605	7,580,110
- Các khoản chi đóng góp theo lương	939,211	880,195
- Chi trợ cấp	626,107	565,789
- Chi khác cho nhân viên	7,280	7,396
3. Chi về tài sản	3,064,539	2,777,623
Trong đó, khấu hao Tài sản cố định	1,026,618	869,894
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	3,334,656	3,218,520
- Công tác phí	84,393	107,905
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	13,340	22,053
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	941,917	924,693
6. Chi phí dự phòng rủi ro (không tính dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng chứng khoán)	2,493	1,183
Tổng	17,888,831	16,344,211

VI. Các thông tin khác

20. Giao dịch với các bên liên quan

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Số dư</u>	<u>Phải thu</u>	<u>(Phải trả)</u>
		<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Cơ quan quản lý Nhà nước	-Tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý	64,406,787	-
	-Tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV	-	(15,792,985)
	-Các khoản vay từ cơ quan quản lý	-	(8,056,381)
Cổ đông chiến lược	- Tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược		(80,197)
	- Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược	1,581,838	-
	- Tiền BIDV vay cổ đông chiến lược	-	-
	- Tiền BIDV phải trả đồng chiến lược		(120,661)
Các công ty con	-Tiền gửi tại BIDV của các công ty con	-	(5,828,299)
	-Tiền vay từ BIDV của các công ty con	648,000	-
	-Tiền gửi của BIDV tại các công ty con	6,665,550	-
	-Tiền BIDV vay của các công ty con	-	(3,014)
	-Phải thu các công ty con	-	-
Các công ty liên doanh	-Tiền gửi của các công ty liên doanh	-	(3,487,844)
	-Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	3,073,293	-
	-Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	21,252	-
	-Phải thu các công ty liên doanh	40,000	-
Các công ty liên kết	-Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	(653,363)
	-Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	361,859	-

21. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	<u>Tổng dư nợ cho vay</u>	<u>Tổng tiền gửi</u>	<u>CCTC phái sinh</u>	<u>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</u>
Trong nước	1,344,118,735	1,431,804,677	196,743	178,250,202
Nước ngoài	535,920	698,843	-	37,725
Tổng	1,344,654,655	1,432,503,520	196,743	178,287,927

VII. Quản lý rủi ro tài chính

22. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ký Quyết định số 2505/QĐ-NHNN, theo đó công nhận Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam triển khai áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 trước thời hạn, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019. Bên cạnh việc triển khai đáp ứng các yêu cầu của NHNN về Quản lý rủi ro (“QLRR”), với sự hỗ trợ của các đơn vị tư vấn, Ngân hàng cũng luôn chủ động nghiên cứu, phát triển công tác QLRR đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ và hướng theo các thông lệ tốt trên thế giới.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến bảo vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định và các cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ cần thiết.

Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration, v.v), VaR, kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR, kiểm tra sức chịu đựng đối với rủi ro thị trường và vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn, v.v). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ.

Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất số ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng xác lập các hạn mức trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất, thay đổi thu nhập lãi thuần, khe hở thời lượng và biến động giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất số ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về vốn đối với rủi ro lãi suất số ngân hàng, phương pháp được xây dựng dựa trên khuyến nghị của tư vấn.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất số ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.

23. Rủi ro thị trường
22.1. Rủi ro lãi suất

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6 -12 T	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	11,989,885	-	-	-	-	-	-	11,989,885
Tiền gửi tại NHNN	-	64,397,619	9,167	-	-	-	-	-	64,406,786
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1,011	-	106,232,380	27,479,806	5,556,708	1,886,450	-	-	141,156,355
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	165,487	4,685,848	-	-	4,851,335
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	36,548	19,621	71,987	68,587	-	-	196,743
Cho vay khách hàng (*)	7,751,138	-	341,373,209	402,854,320	391,165,678	141,314,896	33,422,531	2,098,666	1,319,980,438
Chứng khoán đầu tư (*)	2,061,000	53,018	172,288	6,621,537	13,900,324	6,127,763	70,866,746	73,633,916	173,436,592
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	8,118,623	-	-	-	-	-	-	8,118,623
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	10,023,840	-	-	-	-	-	-	10,023,840
Tài sản Có khác (*)	400,049	15,965,759	-	-	-	-	-	-	16,365,808
Tổng tài sản	10,213,198	110,548,744	447,823,592	436,975,284	410,860,184	154,083,544	104,289,277	75,732,582	1,750,526,405
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	-	69,771,399	16,106,003	20,281,001	6,891,442	149,500	247,593	113,446,938
Tiền gửi của khách hàng	-	-	515,271,594	245,592,369	254,504,641	321,863,608	23,779,119	-	1,361,011,331
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	10,991,763	727,833	40,505	231,076	1,764,877	593,942	14,349,996
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1,748,223	7,831,000	47,624,466	62,601,753	156,342	2,747,023	122,708,807
Các khoản nợ khác (*)	-	28,814,840	-	-	-	-	-	-	28,814,840
Tổng nợ phải trả	-	28,814,840	597,782,979	270,257,205	322,450,613	391,587,879	25,849,838	3,588,558	1,640,331,912
Mức chênh lệch cam với LS nội bảng	10,213,198	81,733,904	(149,959,387)	166,718,079	88,409,571	(237,504,335)	78,439,439	72,144,024	110,194,493
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với LS nội, ngoại bảng	10,213,198	81,733,904	(149,959,387)	166,718,079	88,409,571	(237,504,335)	78,439,439	72,144,024	110,194,493

(*) không bao gồm dự phòng

22.2. Rủi ro tiền tệ

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi		USD được quy đổi		Giá trị Vàng TT được QĐ	Các loại ngoại tệ khác đã QĐ	Tổng
Tài sản							
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	227,396	1,665,521	-	-	229,481	-	2,122,398
II- Tiền gửi tại NHNN	92,723	23,016,484	-	-	-	-	23,109,207
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1,365,770	23,779,670	-	-	832,342	-	25,977,782
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	145,617	-	-	-	-	-	145,617
VI- Cho vay khách hàng (*)	180,018	66,286,925	-	-	247,594	-	66,714,537
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	37,725	-	-	-	-	37,725
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	6,822	-	-	-	-	6,822
X- Các tài sản Có khác (*)	11,115	587,092	-	-	4,925	-	603,132
Tổng tài sản	2,022,639	115,380,239	-	-	1,314,342	-	118,717,220
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu							
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	371,081	55,212,785	-	-	261,801	-	55,845,667
II- Tiền gửi của khách hàng	1,530,163	50,231,574	-	-	530,681	-	52,292,418
III- Các CCTCPS & các khoản nợ tài chính khác	-	9,536,476	-	-	409,469	-	9,945,945
IV- Vốn tài trợ, UTĐT, CV mà TCTD chịu rủi ro	158,216	3,438,051	-	-	-	-	3,596,267
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	2,709	-	-	-	-	2,709
VI- Các khoản nợ khác (*)	26,664	496,819	-	-	70,561	-	594,044
VII- Vốn và các quỹ	-	24,057	-	-	-	-	24,057
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	2,086,124	118,942,471	-	-	1,272,512	-	122,301,107
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(63,485)	(3,562,232)	-	-	41,830	-	(3,583,887)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	59,456	(2,378,219)	-	-	(3,696)	-	(2,322,459)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(4,029)	(5,940,451)	-	-	38,134	-	(5,906,346)

(*) không bao gồm dự phòng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng ngân hàng
Quý IV Năm 2021

22.3. Rủi ro thanh khoản

Chỉ tiêu	Quá hạn			Trong hạn			Tổng
	Đến 3 tháng			Từ 3 – 12 tháng			
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	11,989,885	-	-	-	11,989,885
Tiền gửi tại NHNN	-	-	64,406,786	-	-	-	64,406,786
Tiền gửi tại và cho vay các	1,011	-	72,482,604	27,302,630	10,946,765	5,428,286	141,156,355
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	4,851,335	-	4,851,335
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	90,837	8,403	97,503	-	196,743
Cho vay khách hàng (*)	7,070,954	680,184	91,403,384	263,935,810	557,036,067	204,093,270	1,319,980,438
Chứng khoán đầu tư (*)	2,061,000	-	123,583	1,720,289	13,989,403	77,215,858	173,436,592
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	8,118,623
Tài sản cố định và bất động sản	-	-	-	-	-	-	10,023,840
Tài sản Có khác (*)	400,049	-	2,017,278	2,920,428	8,721,242	1,785,566	521,245
Tổng tài sản	9,533,014	680,184	242,514,357	295,887,560	595,642,315	288,522,980	1,750,526,405
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	-	64,372,809	12,039,720	34,123,014	2,788,121	113,446,938
Tiền gửi của khách hàng	-	-	288,290,401	258,127,758	645,705,273	168,887,899	1,361,011,331
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay	-	-	49,033	96,963	1,449,086	5,614,642	7,140,272
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1,747,161	7,731,102	71,927,468	156,347	41,146,729
Các khoản nợ khác (*)	-	-	19,889,754	2,786,974	5,659,600	477,072	1,440
Tổng nợ phải trả	-	-	374,349,158	280,782,517	758,864,441	177,924,081	1,640,331,912
Mức chênh thanh khoản ròng	9,533,014	680,184	(131,834,801)	15,105,043	(163,222,126)	110,598,899	269,334,280

(*) không bao gồm dự phòng

23. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ báo cáo

Loại tiền tệ	31/12/2021	31/12/2020
USD	22,820	23,100
EUR	25,986	28,528
GBP	30,874	31,389
CHF	25,004	26,196
JPY	199.06	223.15
SGD	16,912	17,486
CAD	17,939	18,134
AUD	16,583	17,804

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập

Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thiên Hoàng